

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 967 /2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 24/06/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	5,200	5.17%
2	CTG	900	1.73%
3	DCM	100	0.17%
4	DGC	200	0.90%
5	DIG	500	0.40%
6	DPM	200	0.35%
7	EIB	1,700	1.81%
8	FPT	1,400	7.56%
9	FRT	100	0.80%
10	GEX	700	1.17%
11	GMD	400	1.03%
12	HCM	400	0.47%
13	HDB	2,900	2.97%
14	HPG	3,900	4.88%
15	HSG	500	0.38%
16	IDC	200	0.40%
17	KBC	600	0.73%
18	KDH	600	0.82%
19	LPB	3,100	4.56%
20	MBB	3,700	4.46%
21	MSB	2,600	1.45%



22	MSN	800	2.53%
23	MWG	1,200	3.63%
24	NLG	300	0.51%
25	PDR	500	0.42%
26	PLX	100	0.19%
27	PNJ	300	1.13%
28	POW	600	0.36%
29	PVD	300	0.30%
30	PVS	200	0.33%
31	SAB	100	0.23%
32	SHB	3,800	2.30%
33	SHS	900	0.53%
34	SSB	2,000	1.69%
35	SSI	1,500	1.66%
36	STB	2,100	4.54%
37	TCB	5,100	8.03%
38	TPB	1,400	0.87%
39	VCB	1,000	2.64%
40	VCG	400	0.41%
41	VCI	400	0.66%
42	VHM	1,100	3.79%
43	VIB	2,300	1.93%
44	VIC	1,200	5.19%
45	VJC	300	1.22%
46	VND	1,200	0.91%
47	VNM	900	2.34%
48	VPB	4,400	3.77%
49	VPI	100	0.24%
50	VRE	1,000	1.15%
I Chứng khoán/Stock		2,055,260,000	95.75%
II Tiền/Cash(VND)		91,257,614	4.25%
III Tổng/Total (=I+II)		2,146,517,614	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,055,260,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,146,517,614
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	91,257,614

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	23,750	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	35,200	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	16,350	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	56,600	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MBB	25,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	33,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	18,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 24/06/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 23/06/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,800,000.00	5,800,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	21,290.00	20,650.00	640.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	124,498,021,663.00	124,157,347,013.00	340,674,650.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,146,517,614.00	2,140,643,914.00	5,873,700.00
của 1 CCQ/ per Share	21,465.17	21,406.43	58.74
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,430.87	2,411.43	19.44

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 23/06/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 22/06/2025

Đại diện tổ chức

Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC